

ĐẶC TRƯNG NHÂN KHẨU HỌC CỦA QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM: MỘT SỐ PHÁT HIỆN TỪ CUỘC TÔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ NĂM 2009

*Nguyễn Hữu Minh**

1. Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam

Sau khi đạt được tỷ lệ 10% dân số đô thị vào khoảng 1950, mức độ đô thị hóa tăng lên nhanh hơn cho đến 1975 và đạt tỷ lệ 21,5%. Nhưng trong thời kỳ đó có sự khác biệt giữa hai miền Bắc và Nam. Tỷ lệ dân cư đô thị giảm chút ít ở miền Bắc, trong khi tăng đáng kể ở miền Nam. Sau thống nhất đất nước, có một sự giảm sút tương đối tỷ lệ dân cư đô thị của toàn bộ đất nước cho đến năm 1982, khi đạt được con số 18,4%. Từ đó, mức độ đô thị hóa tăng dần, tỷ lệ dân cư đô thị đạt được hơn 20% và đến năm 2009 đạt 29,6% (xem Hình 1).

So với các nước trên thế giới, Việt Nam với gần 30% dân số đô thị không phải là nước có mức độ đô thị hóa cao, chưa bằng mức trung bình của khu vực Đông Nam Á 10 năm trước.¹

Sở dĩ mức độ đô thị hóa ở Việt Nam còn thấp là do một số nguyên nhân sau:

1) Ở Việt Nam, thành phố được hình thành và phát triển như là các trung tâm hành chính. Thời gian gần đây mới xuất hiện những thành phố như là kết quả của sự phát triển kinh tế.

2) Việc hình thành và tăng trưởng của thành phố ở Việt Nam đã bị cản trở bởi: i) việc thiếu các cơ hội nghề nghiệp và ii) hệ thống hạ tầng kỹ thuật yếu (nhà ở, cấp nước, điện, giao thông, bệnh viện, trường học, v.v. và quản lý đô thị yếu kém).

3) Có xu hướng ủng hộ chính sách tăng trưởng cân đối nhằm giảm sự khác biệt giữa các vùng đô thị và nông thôn, trong quá trình đó, các thành phố lớn hơn

* PGS. TS. Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.

1. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (2008: 518-520), vào năm 2005 tỷ lệ dân cư đô thị trong tổng dân số của các nước Đông Nam Á là như sau: Brunây: 73,5%; Campuchia: 19,7%; Indônêsi-a: 48,1%; Lào: 20,6%; Malaysia: 67,3%; Mianma: 30,7%; Philipin: 62,7%; Thái Lan: 32,3%; Đông Timo: 26,5%; Singapore: 100%.

thường phải cố gắng hạn chế sự gia tăng dân số và kiểm soát di cư (Bộ Xây dựng, 1992: 65-66).

Hình 1: Tỷ lệ dân cư đô thị toàn quốc từ năm 1931 đến 2009

Đơn vị tính: %



Nguồn: Từ 1931-1988: trong Gendreau và các tác giả khác, 1997: Biểu 14, trang 106. *Démographie de la péninsule indochinoise*. Paris: ESTEM. Từ 1989-2008: Số liệu TĐTDS 1989, 1999 và số liệu dân cư đô thị công bố ở website của Tổng cục Thống kê. Năm 2009: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.

2. Dân số đô thị: phân bố và sự thay đổi quy mô

2.1. Phân bố dân cư đô thị theo vùng kinh tế - xã hội

Dân cư đô thị phân bố không đều giữa các vùng kinh tế - xã hội. Tỷ lệ dân cư đô thị ở Đông Nam Bộ cao hơn hẳn so với các vùng còn lại (gần 60% so với khoảng 20-30% ở các vùng khác), tiếp đến là ở đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên. Tuy nhiên, có thể thấy là các thành phố lớn¹ có vai trò rất quan trọng trong phân bố cơ cấu dân số của vùng. Đối với khu vực Đông Nam Bộ, với sự tham gia của thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ dân cư đô thị đã tăng từ 30,1% lên đến 57,1%. Đối với đồng bằng sông Hồng, với sự tham gia của Hà Nội và Hải Phòng, tỷ lệ dân cư đô thị đã tăng từ 19,9% lên 29,2%. Tương tự, với sự tham gia của Đà Nẵng và Cần Thơ, tỷ lệ dân cư đô thị ở hai vùng đó đã tăng lên khoảng 4 điểm phần trăm (xem Bảng 1).

¹ Các thành phố lớn nêu trong bài là 5 thành phố trực thuộc trung ương gồm Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.

Bảng 1: Tỷ lệ dân số đô thị theo vùng kinh tế - xã hội năm 2009

Đơn vị tính: %

Vùng	Đô thị 2009	
	Các vùng không bao gồm thành phố lớn	Vùng có bao gồm 5 thành phố lớn
Trung du và miền núi phía Bắc	16,0	16,0
Đồng bằng sông Hồng	19,9	29,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,9	24,1
Tây Nguyên	27,8	27,8
Đông Nam Bộ	30,1	57,1
Đồng bằng sông Cửu Long	19,6	22,8
Năm thành phố lớn	62,7	62,7

2.2. Phân bố đô thị theo quy mô dân số

Theo số liệu Tổng điều tra dân số (TĐTDS) năm 2009 ở Việt Nam, các trung tâm đô thị được phân bố theo quy mô như sau: loại từ 2.000.000 dân trở lên có 2 thành phố, chiếm 33,9% tổng số dân đô thị; 4 thành phố có từ 500.000 dân đến dưới 2.000.000 dân, chiếm 12%; có 9 đô thị qui mô từ 200.000 dân đến dưới 500.000 dân, chiếm 8,7%; và có 17 đô thị có từ 100.000 dân đến dưới 200.000 dân, chiếm 10,2%. So với các kỳ TĐTDS trước đây, số lượng đô thị có quy mô dân số như vừa nêu đều tăng thêm và tỷ trọng dân số đô thị của các đô thị lớn đã tăng lên rõ rệt, cho thấy một xu hướng tập trung dân cư ở các đô thị lớn (xem Bảng 2).

Bảng 2: Phân bố dân số đô thị theo quy mô thành phố (1979-2009)

Loại quy mô dân số đô thị	Dân số đô thị thực tế	Tỷ trọng trong tổng dân số đô thị (%)	Số lượng đô thị
2.000.000 trở lên			
Năm 1979	2.700.849	26,8	1
Năm 1989	2.899.753	22,8	1
Năm 1999	4.207.825	23,3	1
Năm 2009	8.612.920	33,9	2

Loại quy mô dân số đô thị	Dân số đô thị thực tế	Tỷ trọng trong tổng dân số đô thị (%)	Số lượng đô thị
500.000 đến dưới 2 triệu			
Năm 1979	897.500	8,9	1
Năm 1989	1.089.760	8,6	1
Năm 1999	2.637.344	14,6	3
Năm 2009	3.052.870	12,0	4
200.000 đến dưới 500000			
Năm 1979	703.863	7,0	2
Năm 1989	1.726.616	13,6	6
Năm 1999	1.394.137	7,7	5
Năm 2009	2.219.495	8,7	9
100.000 đến dưới 200000			
Năm 1979	1.855.274	18,4	11
Năm 1989	1.501.255	11,8	12
Năm 1999	2.349.359	13,0	16
Năm 2009	2.594.629	10,2	17

Nguồn: 1979: Gendreau và các tác giả khác, 1997: Biểu 15, trang 107.

1989: BCĐTW, 1991: Kết quả Điều tra TĐTDS 1989, Biểu 1.7 Tập 1.

1999: BCĐTW, 2000: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999

2009: BCĐTW, 2010b: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009

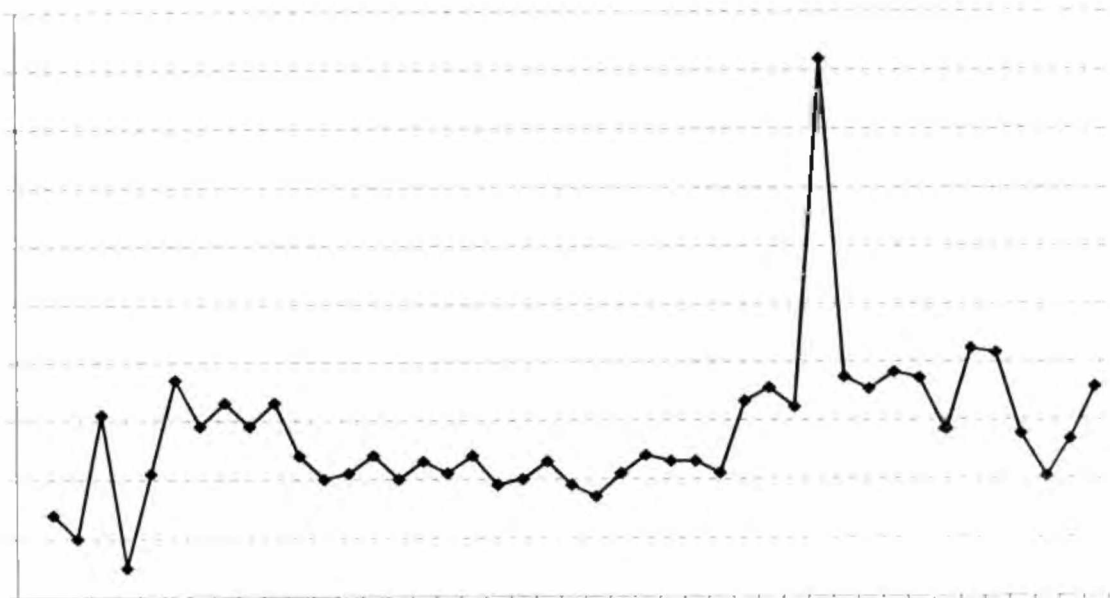
Tỷ lệ dân số đô thị sống ở trung tâm là chủ yếu, trung tâm đô thị có tỷ trọng dân cư cao nhất trong tổng số các đô thị của đất nước (trong trường hợp này là thành phố Hồ Chí Minh) theo TĐTDS 1999 là $4.204.662/17.918.217 = 23,5\%$, nằm vào khoảng giữa của Đông Nam Á (10,8% ở Malaysia đến 55,4% ở Campuchia, ngoại trừ trường hợp của Singapore).

Vào thời điểm TĐTDS 2009, dân số đô thị của thành phố Hồ Chí Minh là 5.929.479 người, chiếm 23,3% của tổng dân số đô thị toàn quốc (tổng dân số đô thị là 25.374.262). Như vậy không thay đổi đáng kể so với thời điểm TĐTDS 1999.

2.3. Tăng trưởng dân số đô thị

Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị Việt Nam có xu hướng không đều. Trong khoảng thời gian 1931-1995, tăng trưởng đô thị ở Việt Nam diễn ra nhanh trong giai đoạn giữa thời kỳ kết thúc chế độ thuộc địa (giữa những năm 50) và lập lại hòa bình của đất nước (giữa những năm 70). Nhịp độ tăng trưởng đô thị tương đối chậm hơn trong 25 năm cuối của thế kỷ XX. Tỷ lệ tăng trưởng cao nhất xuất hiện trong các năm 1941 (3,1%), 1957 (3,7%), 1967 (3,3%) và 1975 (3,3%). Từ năm 1995 đến năm 2008, tỷ lệ tăng trưởng đô thị có tăng lên, dao động trong khoảng 3,0 đến 3,5%, cá biệt có những năm tỷ lệ tăng trưởng đô thị khá cao như năm 1997 là 9,2% hay năm 2003 là 4,2%, năm 2004 là 4,2%. Tính chung trong thời kỳ 1999-2009, tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số đô thị là 3,4%/năm. Giữa hai cuộc TĐTDS 1999 và 2009, dân số cả nước đã tăng lên 9,47 triệu người, trong đó có 7,3 triệu (chiếm 77%) tăng lên ở khu vực đô thị (xem Hình 2).

Hình 2: Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị hàng năm ở Việt Nam 1931-2008



Nguồn: - Từ 1930-1993: trong Gendreau và các tác giả khác, 1997: Biểu 14, tr.106.

- Từ 1994-2008 : Số liệu TĐTDS 1989, 1999 và số liệu dân cư đô thị công bố ở website của Tổng cục Thống kê.

Sự tăng trưởng đô thị thể hiện rõ nhất với Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Thời kỳ từ năm 1989 đến 1999 và thời kỳ 1999-2009, dân số đô thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tăng khoảng 1,5 lần, chiếm khoảng 1/3 tổng số dân đô thị ở Việt Nam. Cần lưu ý là, mặc dù số lượng nhân khẩu đô thị của Hà Nội và thành phố

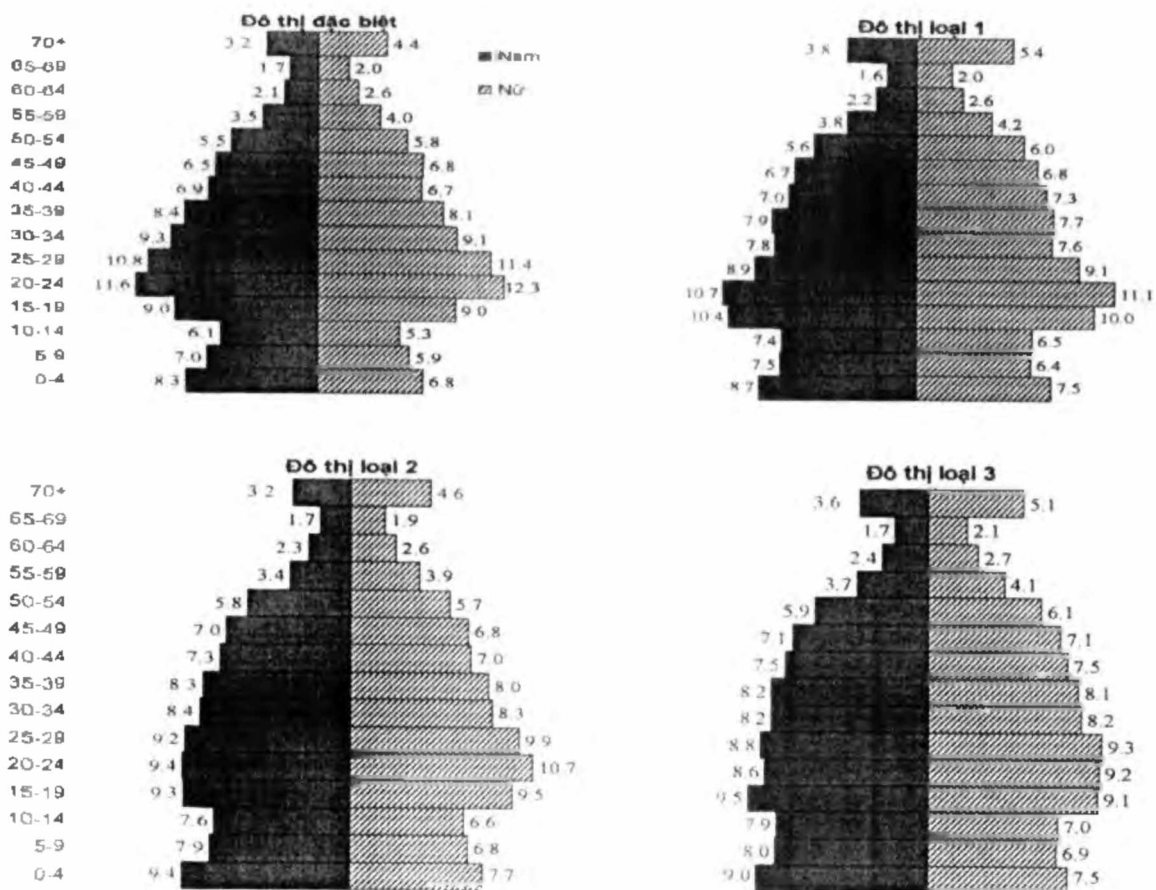
Hồ Chí Minh tăng cao, nhưng do có những thay đổi về địa giới trong mấy thập niên qua nên tỷ lệ dân cư đô thị của hai thành phố không tăng một cách liên tục. Trong năm 1989, những tỉnh có tỷ lệ dân số đô thị cao nhất chủ yếu tập trung ở vùng Đông Nam Bộ, bắt đầu từ thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1999 và 2009 mô hình này vẫn được duy trì với mức độ đô thị hóa cao mở rộng ra các tỉnh vùng Tây Nguyên.

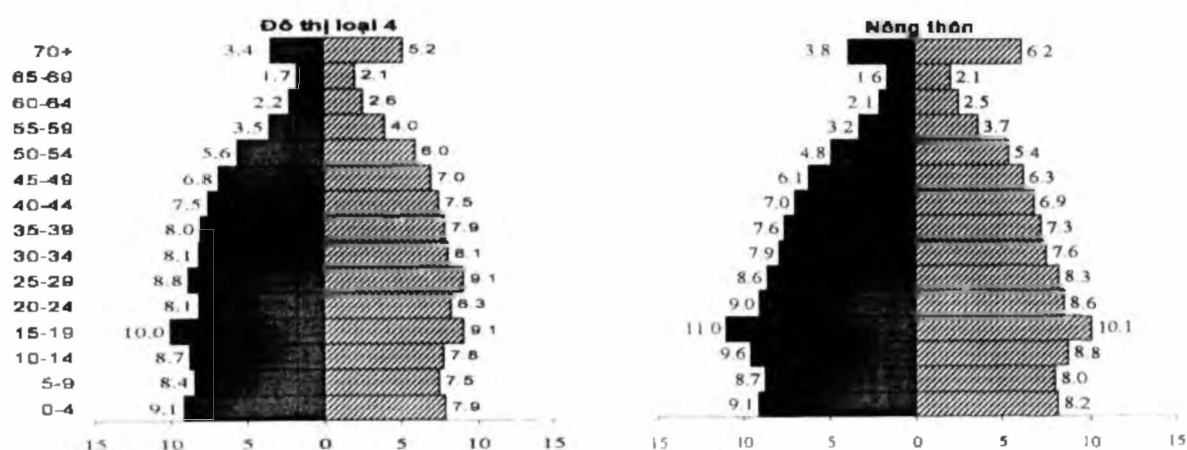
3. Cơ cấu giới tính và độ tuổi

Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi được thể hiện qua các tháp dân số ở Hình 3 phản ánh bức tranh tổng quát về tình hình dân số tại thời điểm 2009. Nhìn chung, dân số Việt Nam có xu hướng lão hóa với tỷ trọng dân số trẻ giảm và tỷ trọng dân số già tăng lên. Sự thu hẹp ba thanh ở đáy tháp đối với cả nam lẫn nữ và ở các khu vực đô thị và nông thôn cho thấy mức độ giảm sinh nhanh trong hơn một thập niên qua. Ngoài ra, các tháp dân số cũng cho thấy tỷ lệ dân cư ở độ tuổi lao động khá cao, phản ánh đặc điểm của cơ cấu dân số vàng song cũng cho thấy những thách thức trong việc sắp xếp việc làm cho những bộ phận dân cư này.

Hình 3. Tháp dân số đô thị Việt Nam năm 2009 theo các loại hình đô thị

Đơn vị tính: %





So sánh giữa các loại hình đô thị và nông thôn có thể thấy sự khác biệt tương đối giữa cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở khu vực đô thị đặc biệt so với khu vực nông thôn và các loại đô thị còn lại. Tỷ lệ dân cư ở độ tuổi 0-19 thấp nhất ở khu vực đô thị loại đặc biệt, trong khi đó, tỷ lệ dân cư ở độ tuổi 20-39, lứa tuổi lao động sung sức nhất lại cao nhất ở khu vực đô thị đặc biệt. Điều này cũng cho thấy nhu cầu việc làm cao hơn rất nhiều ở khu vực đô thị loại đặc biệt so với các khu vực khác.

Gắn với cơ cấu dân số theo nhóm tuổi là tỷ số phụ thuộc. Chỉ tiêu này thể hiện gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Theo Báo cáo "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu", tỷ số phụ thuộc chung (biểu thị phần trăm số người độ tuổi 0-14 và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64) là 46,3%, tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14 tuổi) là 36,6% và tỷ số phụ thuộc người già (65 tuổi trở lên) là 9,7%. Tỷ số này có khác nhau giữa đô thị và nông thôn cũng như giữa các khu vực đô thị. Tỷ số phụ thuộc chung cao hơn ở khu vực nông thôn so với khu vực đô thị (49,4% so với 39,4%), sự khác biệt thể hiện rõ rệt ở tỷ số phụ thuộc trẻ em (31% ở khu vực đô thị và 39,1% ở nông thôn) phản ánh mức sinh vẫn cao hơn ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các khu vực đô thị cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung có xu hướng tăng lên khi mức độ đô thị hóa giảm đi. Tỷ số phụ thuộc chung của đô thị loại đặc biệt là 34%, của đô thị loại I là 39,7%, đô thị loại II là 40,1%, đô thị loại III là 41,6%, và đô thị loại IV&V là 44,6%. Mức sinh thấp ở các khu vực đô thị hóa cao cũng như việc tập trung lao động trong độ tuổi ở các khu vực này, để lại những người cao tuổi ở nông thôn là nguyên nhân của sự phân bố tỷ số phụ thuộc như trên. Như vậy, dân số trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn và các đô thị có mức độ đô thị hóa thấp chịu gánh nặng cao hơn so với ở khu vực có mức độ đô thị hóa cao. Cũng cần nhấn mạnh rằng, việc giảm mức sinh có ý nghĩa quan trọng trong việc giảm tỷ số phụ thuộc ở các loại hình đô thị khác nhau.

Một chỉ tiêu quan trọng về mặt nhân khẩu học khi phân tích quá trình đô thị hóa là phân bố quy mô hộ gia đình. Quy mô hộ phổ biến nhất ở cả khu vực đô thị và nông thôn là 4 nhân khẩu. Quy mô phổ biến ở mức độ thứ hai là hộ có 3 nhân khẩu. Theo số liệu TĐTDS 1999 thì quy mô hộ phổ biến nhất ở khu vực nông thôn là 5 nhân khẩu. Điều này cho thấy một sự thay đổi về mức sinh và liên quan đến mức độ di cư ở các vùng nông thôn trong 10 năm qua. Số người bình quân đối với hộ đô thị là 3,78 và ở nông thôn là 3,84, giảm đáng kể so với TĐTDS 1999 (4,36 ở đô thị và nông thôn là 4,56). Khoảng cách khác biệt quy mô hộ gia đình giữa khu vực đô thị và nông thôn giảm đi giữa hai cuộc TĐTDS phản ánh tác động của việc giảm mức sinh ở cả hai khu vực và quá trình di cư mạnh mẽ từ nông thôn ra đô thị trong thập niên qua.

Đáng lưu ý là quy mô hộ trung bình ở các đô thị có mức độ đô thị hóa cao là lớn hơn. Quy mô hộ ở hai đô thị đặc biệt là 3,8, đô thị loại I là 3,7, trong khi đó ở đô thị loại II, III, IV&V là 3,5; 3,6 và 3,6. Tuy nhiên, quy mô hộ từ 5 người trở xuống không khác nhiều giữa các loại đô thị. Tỷ lệ các hộ có từ 10 thành viên trở lên ở đô thị đặc biệt cao hơn hẳn so với các đô thị khác. Điều này có thể là kết quả của tình trạng khó khăn trong việc tìm kiếm nhà ở riêng biệt và tỷ lệ cao hơn các gia đình có người giúp việc ở hai đô thị đặc biệt.

Tỷ số giới tính được định nghĩa là số lượng nam trên 100 nữ. Tỷ số giới tính của Việt Nam đã tăng lên trong những năm qua, khắc phục một phần tác động của các cuộc chiến tranh trước đây¹. Năm 1989 tỷ số giới tính là 94,7; năm 1999 là 96,4 và năm 2009 là 98,1. Nhìn chung, tỷ số giới tính của khu vực đô thị không khác nhiều so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, có sự khác biệt rõ rệt về tỷ số giới tính theo nhóm tuổi. Đối với nhóm tuổi 0-9, tỷ số giới tính ở các khu vực đô thị cao hơn rõ rệt so với nông thôn, trong khi đó, từ nhóm tuổi 15-19 trở lên đến 60-64, tỷ số giới tính ở nông thôn cao hơn hẳn so với khu vực đô thị. Đến nhóm tuổi 65 trở lên thì có xu hướng ngược lại, tỷ số giới tính ở các khu vực đô thị cao hơn so với khu vực nông thôn (xem Bảng 3).

Một điều đáng quan tâm là tỷ số giới tính của nhóm tuổi 0-4 (còn rất ít bị ảnh hưởng của di cư và các yếu tố khác) ở khu vực nông thôn là 111, còn ở đô thị đặc biệt là 114, đối với nhóm tuổi 5-9, tỷ số tương ứng là 110 và 108. Điều này liên quan nhiều đến tâm lý thích sinh con trai và điều kiện vật chất, công nghệ để làm điều đó. Đây là một điểm cần lưu ý trong việc triển khai các biện pháp chính sách về dân số hiện nay.

1. Có thể tham khảo kết quả của Chuyên khảo "Cấu trúc Tuổi - Giới tính và Tình trạng Hôn nhân" để tìm hiểu sâu hơn về vấn đề này.

Bảng 3: Tỷ số giới tính tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và khu vực nông thôn, phân theo tuổi năm 2009

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

Tuổi	Loại hình cư trú							Tổng
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV và V	Đô thị chung	Nông thôn	
0-4	114	112	115	114	112	113	111	112
5-9	110	113	110	111	110	110	108	109
10-14	108	108	110	108	109	109	108	109
15-19	93	100	92	100	107	99	108	105
20-24	88	93	83	90	96	90	104	99
25-29	88	94	88	90	95	91	102	98
30-34	95	98	96	96	99	97	103	101
35-39	97	98	98	97	100	98	103	101
40-44	96	92	98	96	98	96	100	99
45-49	89	95	98	96	96	94	95	95
50-54	89	89	95	91	92	91	89	89
55-59	81	87	83	86	88	85	87	86
60-64	77	82	82	82	82	81	83	82
65-69	79	76	84	79	80	80	73	75
70+	69	68	65	67	63	66	62	63
Tỷ số giới tính chung	93	96	95	96	98	95	99	98

4. Hôn nhân và sinh đẻ

Các chỉ tiêu về hôn nhân có ý nghĩa quan trọng trong phân tích về nhân khẩu học. Trong cuộc TĐTDS 2009 tất cả những người từ 15 tuổi trở lên đều được hỏi về tình trạng hôn nhân của họ vào thời điểm điều tra. Tình trạng hôn nhân có thể được

chia làm 2 loại, đã từng kết hôn và chưa từng kết hôn. Trên cơ sở đó đã tính được tỷ lệ những người đã/chưa từng kết hôn cũng như tuổi kết hôn của các khu vực.

Bảng 4: Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và nông thôn, theo một số nhóm tuổi, giới tính, năm 2009

Đơn vị tính: %

Tuổi		Loại hình cư trú						Tổng	
		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV và V	Đô thị chung		Nông thôn
Nam	15-19	99,0	99,1	99,1	98,8	98,6	98,9	97,4	97,8
	20-24	88,4	88,0	84,6	83,5	78,0	84,8	71,5	75,6
	25-29	52,8	49,1	45,0	42,8	37,5	46,1	31,2	35,8
	Tổng 15+	37,9	35,6	32,1	30,8	29,2	33,5	29,2	30,5
Nữ	15-19	96,2	95,8	95,7	94,8	93,2	95,1	90,1	91,5
	20-24	75,2	71,5	66,1	61,0	50,8	66,3	42,8	50,8
	25-29	35,4	25,2	22,9	22,0	18,0	26,5	14,0	18,2
	Tổng 15+	33,6	28,8	27,3	24,8	22,2	27,9	21,3	23,3
Chung	15-19	97,6	97,4	97,4	96,8	96,0	97	93,9	94,7
	20-24	81,4	79,4	74,4	71,6	64,1	75,1	57,4	63,1
	25-29	43,6	36,8	33,2	31,8	27,5	35,8	22,7	27,0
	Tổng 15+	35,6	32,1	29,6	27,6	25,6	30,5	25,1	26,8

Bảng 4 cho biết về tỷ lệ dân số chưa kết hôn theo tuổi, giới tính và nơi cư trú năm 2009. Có thể nhận biết rõ ràng sự khác biệt giữa đô thị và nông thôn về cơ cấu tình trạng hôn nhân. Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn ở khu vực nông thôn thường thấp hơn nhiều so với khu vực đô thị ở mỗi nhóm tuổi. Đồng thời, khi mức độ đô thị hóa giảm dần (căn cứ vào loại hình đô thị) thì tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn cũng

giảm đi. Điều này đúng với cả nam và nữ. Chẳng hạn, đối với nam ở độ tuổi 20-24 (khi đủ tuổi kết hôn theo luật định), tỷ lệ nam chưa từng kết hôn theo các khu vực cư trú là: đô thị loại đặc biệt: 88,4%; đô thị loại I: 88,0%; đô thị loại II: 84,6%; đô thị loại III: 83,5%; đô thị loại IV&V: 78%; nông thôn: 71,5%. Hay với độ tuổi 25-29, các tỷ lệ tương ứng là: 52,8%; 49,1%, 45%; 42,8%; 37,5% và 31,2%. Đối với nữ ở độ tuổi 20-24, các tỷ lệ tương ứng là: 75,2%; 71,5%; 66,1%; 61,0%; 50,8% và 42,8%.

Tương ứng với kết quả trên, tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM)¹ của dân cư đô thị cao hơn so với nông thôn. SMAM của nam đô thị là 27,7, cao hơn khoảng 2 năm so với nam nông thôn (25,6) và SMAM của nữ đô thị là 24,4 năm, cao hơn khoảng 2,4 năm so với nông thôn (22). Lối sống đô thị, mong muốn có được việc làm ổn định trước khi kết hôn, nhu cầu về một cuộc sống gia đình có chất lượng cao hơn là một số nguyên nhân làm chậm lại việc xây dựng gia đình ở các khu vực đô thị.

Khu vực đô thị và nông thôn cũng có sự khác biệt rõ ràng về mức sinh. Theo số liệu báo cáo "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu", TFR của khu vực đô thị năm 2009 là 1,81 con/phụ nữ, thấp hơn so với 2,14 con/phụ nữ ở khu vực nông thôn (Ban chỉ đạo TĐTĐSTW 2010b: 54). Các yếu tố xã hội và y tế có đóng góp vào sự khác biệt này, tại khu vực đô thị người dân tiếp cận các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình dễ dàng hơn, ít có mong muốn sinh nhiều con so với khu vực nông thôn và tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi thấp hơn. Tương tự, số liệu về tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho thấy phụ nữ đô thị sinh muộn và có ít con hơn phụ nữ nông thôn. Nếu chúng ta chuẩn hóa tỷ suất sinh thô (CBR) của khu vực đô thị và nông thôn năm 2009 theo cơ cấu tuổi của cả nước thì CBR của nông thôn cao hơn của đô thị 3,1 điểm phần nghìn (18,5‰ so với 15,4‰), thể hiện sự khác biệt về mức sinh giữa khu vực đô thị và nông thôn. (Ban chỉ đạo TĐTĐSTW 2010b: 61)

5. Xu hướng biến đổi đặc trưng nhân khẩu của đô thị

Nhìn chung, ở tất cả các tỉnh tỷ lệ dân cư đô thị đều tăng, đặc biệt 6 tỉnh, thành phố có mức độ tăng cao hơn 10 điểm phần trăm so với năm 1999 như: Cần Thơ (41,5 điểm phần trăm); Bình Thuận (16 điểm phần trăm); Bắc Ninh (14,2 điểm phần trăm); Ninh Thuận (12,5 điểm phần trăm); Vĩnh Phúc (12,2 điểm phần trăm); Hải Phòng (12,1 điểm phần trăm). 10 tỉnh, thành phố có mức tăng từ 5 điểm phần trăm cho đến 10 điểm phần trăm như: Cao Bằng, Quảng Ninh, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Đà Nẵng.

1. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm trung bình của một thế hệ gia đình đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu. Chỉ tiêu này thường được tính riêng cho từng giới.

Tuy nhiên, sự tăng lên của tỷ lệ dân cư đô thị ở các tỉnh, thành phố không hoàn toàn là kết quả của sự tăng trưởng kinh tế và quá trình công nghiệp hóa. Có thể thấy yếu tố phân loại lại địa giới đô thị có vai trò quan trọng trong việc làm tăng tỷ lệ dân số đô thị ở các địa phương nói trên. Chẳng hạn, Cần Thơ là một thành phố mới được nâng cấp lên trực thuộc trung ương sau khi chia tách phần lớn các huyện về lập tỉnh Hậu Giang. Vĩnh Phúc chuyển huyện Mê Linh về thành phố Hà Nội nên tỷ lệ dân cư đô thị cũng tăng lên. Một yếu tố khác cũng có vai trò quan trọng là di cư. Có thể thấy, việc tăng tỷ lệ dân cư đô thị của một số tỉnh như Cao Bằng, Hà Tĩnh, Nam Định, Ninh Bình là nhờ vào sự đóng góp không nhỏ của một bộ phận lớn dân cư nông thôn ở các tỉnh này di cư đi các nơi làm ăn.

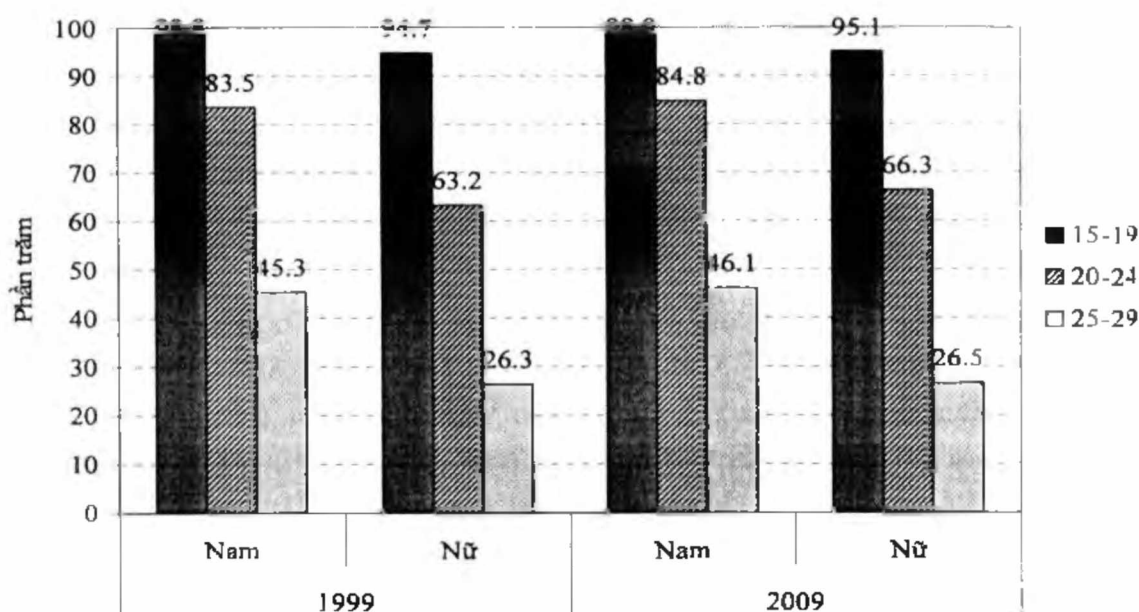
Cũng có một số tỉnh, thành phố tỷ lệ dân cư đô thị giảm đi so với năm 1999 như Yên Bái, Lâm Đồng, Tây Ninh, Bình Dương, Hà Nội. Tỷ lệ sút giảm dân cư đô thị không nhiều, ngoại trừ Hà Nội giảm khoảng 17 điểm phần trăm do yếu tố phân loại lại địa giới tạo nên. So với thời điểm 1999, trong năm 2009 Hà Nội đã hợp nhất một số đáng kể các địa bàn nông thôn thuộc tỉnh Hà Tây cũ (năm 1999 chỉ có 8% dân cư đô thị) và tỉnh Vĩnh Phúc (lưu ý là việc chuyển huyện Mê Linh sang Hà Nội cũng là một yếu tố làm tăng 12,2 điểm phần trăm tỷ lệ dân cư đô thị cho tỉnh Vĩnh Phúc mới năm 2009 so với năm 1999). Đối với thành phố Hồ Chí Minh, nếu như năm 1999 so với năm 1989 tăng dân cư đô thị khoảng 10 điểm phần trăm thì đến năm 2009 tỷ lệ dân cư đô thị gần như không đổi.

Về tuổi kết hôn, không phát hiện thấy xu hướng kết hôn muộn hơn ở khu vực đô thị trong năm 2009 so với năm 1999. Điều này hơi khác so với ở khu vực nông thôn. Theo TĐTDS 1999 có 62,3% dân số ở khu vực nông thôn độ tuổi 20-24 chưa từng kết hôn thì nay tỷ lệ đó là 71,5%. Đối với lứa tuổi 25-29, tỷ lệ đó là 22,3% ở năm 1999 so với 31,2% năm 2009. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới ở khu vực nông thôn cũng tăng lên khoảng 1 năm. Tuy nhiên, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ giới thì thậm chí giảm đi (22,0 so với 22,3 năm 1999).

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân cư nam đô thị là 27,7 (không tăng đáng kể so với 27,6 tuổi năm 1999) và dân cư nữ đô thị là 24,4 (giảm so với 24,7 tuổi năm 1999). Tương ứng với điều này, tỷ lệ chưa từng kết hôn của nam và nữ ở khu vực đô thị cũng không tăng lên. Chẳng hạn, xét với 3 nhóm tuổi trẻ từ 15-19 đến 25-29 và so sánh năm 2009 và 1999 có thể nhận thấy những khác biệt về tỷ lệ chưa từng kết hôn của các nhóm tuổi này đối với cả nam lẫn nữ là không đáng kể (xem Hình 4). Những kết quả này gợi ra rằng dường như tuổi kết hôn trung bình của dân cư đô thị ở Việt Nam đã đạt đến ngưỡng và sẽ không tăng nhiều trong thập niên tới. Khi đời sống khá lên, khả năng tìm kiếm việc làm thuận lợi hơn, thì những người trẻ tuổi cũng sẵn sàng bước vào đời sống hôn nhân sớm hơn để ổn định cuộc sống.

Hình 4. Tỷ lệ chưa từng kết hôn của nam/nữ đô thị theo nhóm tuổi, 1999 và 2009

Đơn vị tính: %



Một điều đáng lưu ý là chênh lệch về mức sinh giữa khu vực đô thị và nông thôn có xu hướng giảm so với TĐTDS 1999. Mức sinh ở khu vực nông thôn năm 2009 giảm nhiều so với 1999 (tổng tỷ suất sinh giảm từ 2,6 con xuống 2,14 con), trong khi đó mức sinh năm 2009 tăng lên chút ít ở khu vực đô thị (tổng tỷ suất sinh từ 1,7 con tăng lên 1,81 con). Xu hướng sinh thêm con ở một số gia đình có kinh tế khá là nguyên nhân làm thay đổi mức sinh này. Ngoài ra, việc hình thành những đô thị mới mà lối sống đô thị chưa thực sự định hình cũng góp phần làm tăng mức sinh chung của các vùng đô thị.

Phân tích TĐTDS 1999 cho thấy, mức sinh ở khu vực đô thị năm 1999 đã đạt dưới mức thay thế (TFR = 1,7) và được dự đoán không thể giảm nhiều trong thời gian tiếp theo. Kết quả TĐTDS 2009 xác nhận lại dự đoán này, thực tế TFR ở khu vực đô thị không những không giảm mà còn tăng chút ít như đã nêu ở trên. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng trong tương lai gần (thập niên tiếp theo) chưa thể có khả năng mức sinh đô thị tăng mạnh trở lại vì đại bộ phận người dân hiện nay đã nhận thức được tầm quan trọng của việc chỉ có 1-2 con và các thành tựu của công nghệ và y học hoàn toàn có thể giúp cho người dân đô thị làm chủ việc kế hoạch hóa gia đình. Do vậy, trong tương lai di cư sẽ trở thành nhân tố chủ đạo quyết định sự tăng trưởng dân số đô thị. Điều này là do nhập cư thuần túy cũng như do những người nhập cư tập trung ở tuổi sinh đẻ.

Thay lời kết

Nhìn chung, trong thập niên vừa qua, cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, đang diễn ra một quá trình di cư mạnh mẽ vào các vùng đô thị. Hầu hết nguồn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tập trung ở các trung tâm đô thị đã làm tăng thêm lực hút, lôi cuốn lao động nông thôn ra các thành phố lớn. Sự tăng trưởng của vùng kinh tế phi chính thức và dịch vụ tiếp tục cung cấp thêm việc làm cho những người lao động nhập cư. Quá trình này có tác động sâu sắc đến các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ. Tỷ lệ dân số đô thị đã tăng từ 23.7% năm 1999 lên 29.6% năm 2009. Số lượng các trung tâm đô thị có quy mô dân số từ 200.000 người trở lên tăng từ 4 năm 1979 lên 15 năm 2009, và tỷ trọng dân số đô thị của các thành phố lớn tăng lên rõ rệt, cho thấy xu hướng tập trung dân cư ở các đô thị lớn. Tuy nhiên, mức độ đô thị hóa ở Việt Nam còn thấp, tỷ lệ dân cư đô thị ở Việt Nam năm 2009 chưa bằng mức độ trung bình của khu vực Đông Nam Á 10 năm trước. Nhịp độ tăng trưởng đô thị ở Việt Nam tương đối chậm trong 25 năm cuối của thế kỷ XX.

Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam diễn ra không đồng đều. Các vùng phía Bắc có tỷ lệ dân số đô thị ít hơn so với vùng phía Nam. Ngoài ra, năm thành phố trực thuộc trung ương có vai trò rất quan trọng trong phân bố cơ cấu dân cư của từng vùng địa lý-kinh tế. Tính chung, dân cư đô thị ở 5 thành phố lớn chiếm 62,7% tổng dân cư đô thị của cả nước.

Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam còn chủ yếu diễn ra theo chiều rộng, nhưng có sự khác biệt rõ rệt giữa đô thị và nông thôn cũng như giữa các loại quy mô đô thị khác nhau về một số đặc trưng nhân khẩu học. Chẳng hạn như quy mô gia đình ở đô thị nhỏ hơn; người dân đô thị kết hôn muộn hơn và có ít con hơn. Người dân đô thị có nhiều khả năng chọn lọc giới tính thai nhi hơn và có lẽ đó là nguyên nhân khiến cho tỷ số giới tính cho các nhóm tuổi 0-9 ở các khu vực đô thị cao hơn ở nông thôn.

Căn cứ Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 7/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ dân cư đô thị Việt Nam sẽ đạt khoảng 38% tổng dân số vào năm 2015 và 45% tổng dân số vào năm 2020, tương đương với số dân đô thị khoảng 44 triệu người. Nhu cầu đất xây dựng đô thị đặt ra vào năm 2015 là khoảng 335.000 ha, tương đương với 95m²/người, vào năm 2020 là 400.000 ha, tương đương với 90m²/người. Trong khi đó, hiện nay diện tích đất xây dựng đô thị chỉ có 105.000 ha, bằng khoảng 1/4 so với yêu cầu. Với tốc độ phát triển và dân số đô thị như vậy, Việt Nam sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh từ quá trình đô thị hóa. Chẳng hạn, vấn đề di cư từ nông thôn ra đô thị làm tăng mật độ dân số ở đô thị; vấn đề giải quyết việc làm, đặc biệt

cho lớp người trẻ tuổi; vấn đề nhà ở và quản lý trật tự an toàn xã hội ở đô thị; vấn đề ô nhiễm môi trường, v.v.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chỉ đạo trung ương (1991). *Completed Census Results*, Volume I. Vietnam Population Census 1989: Hanoi.
2. Ban Chỉ đạo trung ương (2000). *Population and Housing Census Vietnam 1999. Sample Results*. The Gioi Publishers.
3. Ban Chỉ đạo trung ương (2010b). *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu*.
4. Bộ Xây dựng (1992). *Số liệu thống kê khu vực đô thị trên toàn quốc*. Chương 4, trang 65-66, Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn.
5. Gendreau, F., V. Fauveau, and Dang Thu (1997). *Démographie de la péninsule indochinoise*. Paris: ESTEM.
6. Gubry, Patrick, Nguyễn Hữu Dũng và Phạm Thúy Hương (chủ biên) (2004). *Dân số và phát triển ở Việt Nam*. Nxb. Thế giới.
7. Ngân hàng thế giới (2008), *Báo cáo phát triển thế giới: Tái định dạng kinh tế* (Sách tham khảo). Nxb. Văn hóa - Thông tin, tr. 562.